

Huyện K, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện K, về việc: Ly hôn, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị L T N, sinh năm 1982; ĐKHKTT: Nhà số A , ngõ B, ngách C, thôn D, xã E, huyện K, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Thôn F, xã G, huyện K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh D V N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Nhà số 7, ngõ B, ngách C, thôn D, xã E, huyện K, thành phố Hà Nội.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;
- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 01 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 01 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L T N và anh D V N.

2. Công nhận sự thoả thuận của chị L T N và anh D V N, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung:

Chị L T N và anh D V N cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là: Cháu D M Q, sinh ngày 09/08/2006 và cháu D Y N, sinh ngày 29/03/2008.

Giao cho chị L T N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu D Y N kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu D Y N trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác về nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh D V N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, cháu D M Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên việc ở với ai là do cháu tự quyết định. Chị L T N và anh D V N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không xét.

Anh D V N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung vợ chồng: Chị L T N và anh D V N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung vợ chồng nên không xét.

2.3. Về nợ chung vợ chồng (vay nợ và cho vay nợ): Chị L T N và anh D V N cùng xác nhận vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của vợ chồng nên không xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ghi nhận sự tự nguyện của chị L T N chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0065735 ngày 07/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Hoàn trả chị L T N 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã E, huyện K (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01, ngày 28/10/2005);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Như Trọng